

HOSE 20/08/2014

VNINDEX 606.70 2.06 0.34%

 KLGD 107,831,991 CP
 GTGD 1,863.27 Tỷ
 GTR NDTNN - 66.59 Tỷ

 CP Tăng giá 119 CP
 CP Giảm giá 81 CP
 CP Đứng giá 104 CP


HNX 20/8/2014

HNXINDEX 83.06 0.39 0.48%

 KLGD 45,018,906 CP
 GTGD 590.49 Tỷ
 GTR NDTNN - 4.93 Tỷ

 CP Tăng giá 100 CP
 CP Giảm giá 88 CP
 CP Đứng giá 191 CP


VN30 & HNX30 INDEX

 VN30 645.44 -0.02 0.00%
 HNX30 168.24 0.46 0.28%

Tâm điểm

- ▶ **Lực cầu trở lại vào cuối phiên, 2 sàn đóng cửa ở mức cao trong phiên**
- ▶ **Thanh khoản thị trường sụt giảm nhưng vẫn ở mức khá**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 2,600 tỷ đồng
- ▶ **ADB: Kinh tế Nam Á sẽ bị thiệt hại 9% do biến đổi khí hậu**
Trong đó, Maldives và Nepal sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất, thiệt hại tới 12.6% và 9.9% Vietnamplus
- ▶ **Lãi suất liên ngân hàng bằng VND tiếp tục tăng ở hầu hết các kỳ hạn**
Theo báo cáo về hoạt động ngân hàng tuần từ ngày 11-15/8 của NHNN SBV
- ▶ **CPI của Mỹ tăng chậm nhất 5 tháng**
Thặng dư thương mại của khu vực đồng euro tăng mạnh hơn so với dự báo DVO/Reuters
- ▶ **PVG: Dự kiến quý 3 sẽ bù hết 9.2 tỷ đồng lỗ trong 6 tháng**
Mục tiêu lợi nhuận sau thuế 28.7 tỷ đồng năm 2014 của Công ty rất khó hoàn thành Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **SEC: Lãi ròng 20 tỷ đồng quý 2 nhờ tăng 6,400 tấn sản lượng đường**
Lũy kế 6 tháng đầu năm, Công ty lãi ròng 26.2 tỷ đồng. Infonet

Thị trường / Ngành

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Theo thị trường					
HOSE	1,078,380	15.1	3.4	20.0%	11.0%
HNX	132,497	14.2	1.7	9.2%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,210,877	16.6	3.2	19.0%	10.3%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,096	6.8	0.9	13.8%	9.3%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,512	8.7	1.4	15.8%	11.2%	
Thép và sản phẩm thép	38,727	16.0	2.2	21.2%	9.5%	
Khai khoáng	12,077	65.0	5.6	0.2%	0.0%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,366	15.1	1.4	11.9%	7.9%	
Xây dựng	30,042	41.8	1.1	1.1%	2.2%	
Máy công nghiệp	8,284	8.8	1.3	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,859	8.1	1.5	19.5%	14.0%	
Lốp xe	7,889	9.8	2.8	27.6%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	18,690	10.8	1.8	19.1%	6.8%	
Thực phẩm	202,442	24.7	5.0	21.0%	16.5%	
Dược phẩm	15,630	10.8	3.0	25.0%	16.5%	
Phần mềm	18,519	11.5	2.4	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	22,922	-	5.3	1.2	-11.2%	1.6%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	224,351	18.4	6.0	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	28,920	23.9	2.5	10.1%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	25,679	14.3	1.5	8.3%	6.3%	
Ngân hàng	238,475	11.0	1.2	10.6%	0.9%	
Bất động sản	151,929	15.6	2.7	19.8%	5.0%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	47,025	10.6	2.3	22.5%	9.4%	

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

ADB: Kinh tế Nam Á sẽ bị thiệt hại 9% do biến đổi khí hậu

Lãi suất liên ngân hàng bằng VND tiếp tục tăng ở hầu hết các kỳ hạn

CPI của Mỹ tăng chậm nhất 5 tháng

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

PVG: Dự kiến quý 3 sẽ bù hết 9.2 tỷ đồng lỗ trong 6 tháng

SEC: Lãi ròng 20 tỷ đồng quý 2 nhờ tăng 6,400 tấn sản lượng đường

PNJ: 6 tháng lãi ròng tăng gần 54%

► Tin kinh tế

Ngày 18/8, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định rằng từ nay đến năm 2100, biến đổi khí hậu sẽ làm cho nền kinh tế Nam Á thiệt hại tới 9% mỗi năm nếu thế giới vẫn tiếp tục phụ thuộc nặng nề vào nguồn nhiên liệu hóa thạch như hiện nay. Trong một báo cáo mang tên "Đánh giá thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra và chi phí ứng phó ở Nam Á," ADB dự báo nhiệt độ toàn cầu sẽ tăng khoảng 4.6 độ C và như vậy, tới năm 2100, thiệt hại thậm chí có khả năng tăng tới 24%.

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa công bố báo cáo về hoạt động ngân hàng tuần từ ngày 11-15/8. Theo báo cáo, tổng doanh số giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong kỳ bằng VND đạt xấp xỉ 110,012 tỷ đồng, bình quân khoảng 2,002 tỷ đồng / ngày; bằng USD quy đổi ra VND đạt 64,023 tỷ đồng bình quân khoảng 12,840 tỷ đồng/ngày. Đối với giao dịch bằng VND, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng có xu hướng tăng ở hầu hết các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất bình quân kỳ hạn qua đêm tăng 0.63%/năm so với tuần từ 4/8 – 8/8/2014; lãi suất bình quân kỳ hạn 1 tuần tăng 0.48%/năm, lãi suất bình quân kỳ hạn 1 tháng tăng 0.22%/năm.

Bộ Lao động Mỹ cho biết, tháng 7, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0.1%, thấp hơn mức tăng 0.3% của tháng trước đó và khớp với dự báo của các chuyên gia. Chỉ số giá tiêu dùng lõi, không tính giá thực phẩm và nhiên liệu, cũng tăng 0.1%, thấp hơn so với dự báo 0.2%. Tính đến thời điểm hiện tại của năm 2014, lạm phát tại Mỹ vẫn thấp hơn so với mục tiêu của Cục Dự trữ Liên bang (Fed). Đây là lý do khiến các nhà hoạch định chính sách quyết định duy trì chính sách lãi suất thấp thêm một thời gian dài sau khi kết thúc chương trình mua trái phiếu hàng tháng vào tháng 10.

► Tin doanh nghiệp

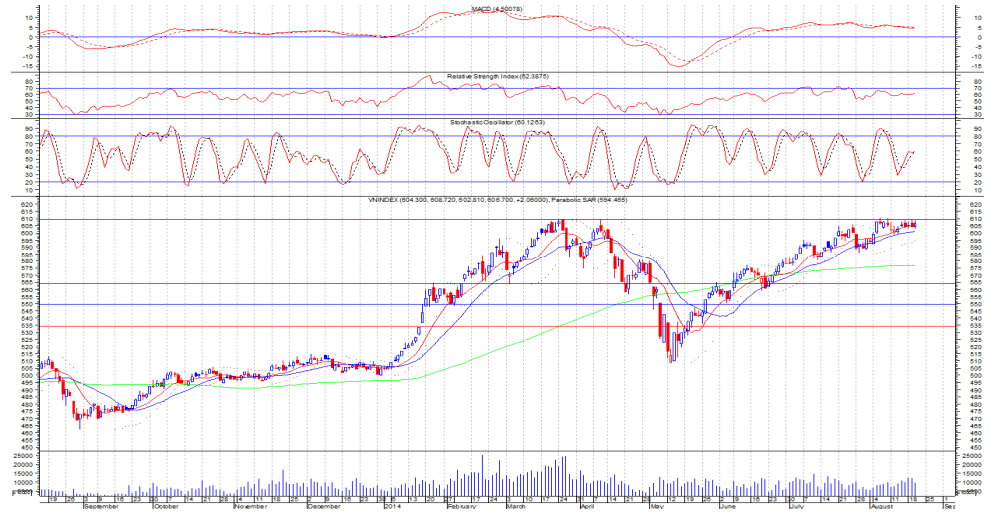
CTCP Khí hóa lỏng Miền Bắc (HNX: PVG) vừa công bố BCTC quý 2 và 6 tháng đầu năm. Mặc dù đạt lợi nhuận sau thuế hơn 12 tỷ đồng trong quý 2, nhưng do quý 1 Công ty lỗ gần 22 tỷ đồng, nên lũy kế 6 tháng đầu năm, PVG ghi nhận con số lỗ ròng gần 9.2 tỷ đồng. Ông Đoàn Văn Vinh, Chủ tịch HĐQT PVG cho biết, khoản lỗ lớn trong quý 1 chủ yếu là do lượng hàng tồn kho giá cao để lại. PVG dự kiến trong quý 2 sẽ bù hết khoản lỗ này và tiến đến có lãi. Về kế hoạch tổng doanh thu 3,588.7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 28.7 tỷ đồng mà ĐHCĐ đã thông qua, lãnh đạo PVG cho biết rất khó để đạt được. Kết quả kinh doanh của Công ty phụ thuộc rất nhiều vào biến động giá khí trên thế giới.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 và 6 tháng đầu năm 2014 của CTCP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai (HOSE: SEC), sản lượng đường bán ra quý 2 năm 2014 của Công ty cao hơn cùng kỳ 6,400 tấn tương đương 74 tỷ đồng. Doanh thu thuần quý 2 nhờ vậy đạt 261 tỷ đồng, tăng 39.6% so với quý 2 năm 2013. Bên cạnh đó, việc cải thiện tỷ trọng giá vốn/doanh thu thuần giúp công ty đạt lãi gộp vượt trội, tăng 85% so với cùng kỳ. Mặc dù các chi phí hoạt động đều tăng, quý 2/2014 SEC vẫn lãi ròng 20.3 tỷ đồng, tăng mạnh 118% so với quý 2/2013. Mặc dù vậy, so với vốn điều lệ 390 tỷ đồng, mức lợi nhuận đạt được của SEC chưa phải là con số ấn tượng. Riêng quý 2, EPS của SEC đạt 522 đồng/cổ phiếu. 6 tháng đầu năm, do lợi nhuận ít ỏi đạt được quý 1, công ty lãi ròng 26.2 tỷ đồng, giảm 36.6% so với 6 tháng đầu năm 2013.

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 2/2014. Cụ thể, doanh thu thuần quý 2/2014 đạt 2,471 tỷ - tăng 21% so với cùng kỳ. PNJ đạt gần 64 tỷ lợi nhuận sau thuế trong quý 2/2014 – tăng 170% so với cùng kỳ. LNST của cổ đông công ty mẹ là 59.2 tỷ. 6 tháng đầu năm, PNJ đạt 4,924.6 tỷ doanh thu thuần – tăng 29%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty và LNST của cổ đông công ty mẹ là 89.6 tỷ, tăng 53.8% so với cùng kỳ năm trước. EPS đạt 1,822 đồng.

HOSE 20/08/2014 VNINDEX 606.70 2.06 0.34% 107,831,991 CP 1,863.27 bil VND

Lực cầu trở lại vào cuối phiên, 2 sàn đóng cửa ở mức cao trong phiên
 VN-Index tăng 2.06 điểm (+0.34%), đóng cửa tại mức 606.70 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến ngắn, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh khá mạnh trong phiên nhưng giao dịch tích cực ở cuối phiên.
 - MACD dừng đà giảm. Đây là tín hiệu tích cực trở lại.
 - Stochastic Oscillator vẫn chưa cho tín hiệu bán ra, dừng đà giảm.
 - MA10, MA20 dừng đà tăng và đi ngang. Đây sẽ là 2 mốc hỗ trợ khá tốt cho thị trường khi VN-Index rơi vào nhịp điều chỉnh.
 - RSI (14) sụt giảm nhẹ về mức 62.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0 (0.0%)	10,665,580
SAM	0.4 (3.5%)	8,549,730
ITA	0.2 (2.5%)	6,873,030
CII	-0.2 (-0.9%)	5,207,140
HQC	0 (0.0%)	3,348,630

HOSE Top 5 theo % tăng

FDC	1.6 (7.0%)	294,190
LGC	1.8 (6.9%)	1,040
ASIAGF	0.6 (6.9%)	1,020
NVN	0.2 (6.9%)	7,140
TDW	1.3 (6.8%)	10

HOSE Top 5 theo % giảm

DIG	-2.8 (-17.6%)	222,550
TMP	-1.4 (-6.4%)	9,570
HAI	-1.2 (-5.7%)	160
SVI	-2 (-5.3%)	50
HAX	-0.4 (-5.1%)	10

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

PVD	7,9 tỷ	77,600
VCB	6,8 tỷ	258,030
DRC	4,0 tỷ	74,830
BID	1,8 tỷ	126,270
MWG	1,7 tỷ	12,900

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

KDC	-22,2 tỷ	335,160
GAS	-22,1 tỷ	192,320
HAG	-16,6 tỷ	662,130
HPG	-8,9 tỷ	153,990
VIC	-7,2 tỷ	93,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-1,500,210	- 66.59

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giao dịch giằng co ở phiên sáng, tuy nhiên lực cầu trở lại khá tốt ở phiên chiều, đà tăng lan rộng kéo VN-Index tăng điểm tích cực.
- ▶ KLGD tiếp tục sụt giảm và đạt 98 triệu đơn vị. Thanh khoản sụt giảm nhưng vẫn ở mức khá, điều này cho thấy tâm lý và lực cầu vẫn đang khá tốt.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 66,59 tỷ trong phiên hôm nay. Nhiều khả năng nhịp bán ròng vẫn còn tiếp diễn, điều này sẽ ảnh hưởng tới đà tăng của VN-index.
- ▶ Áp lực điều chỉnh vẫn khá hiện hữu khi VN-Index đang ở vùng đỉnh cũ. Dòng tiền sẽ tiếp tục phân hóa mạnh, nhóm cổ phiếu cơ bản tốt vẫn được ưu tiên nắm giữ.
- ▶ NĐT cân nhắc chốt lời, việc mua mới chỉ nên hướng vào nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và thanh khoản vẫn tiếp tục gia tăng tốt.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

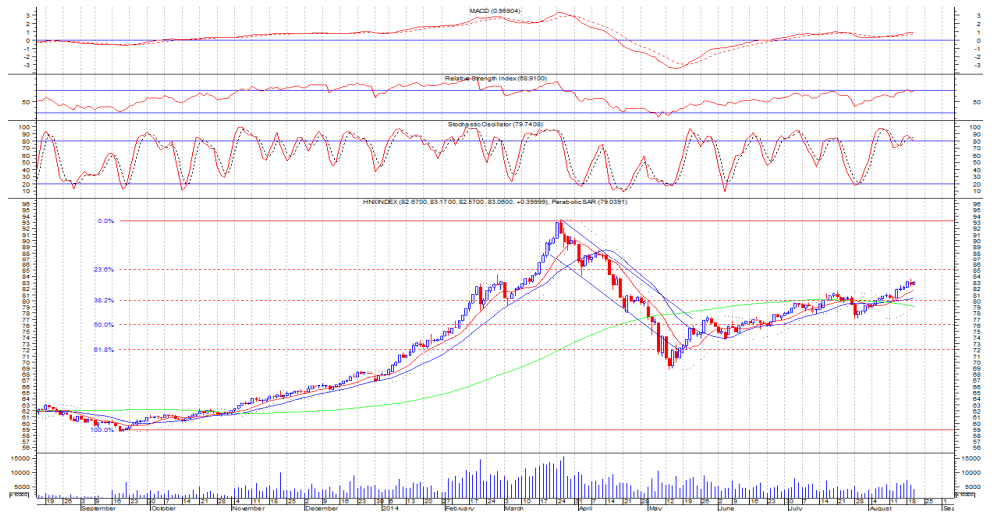
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	116.0	219,820.00	18.8	6.2	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	112.0	112,013.49	18.6	6.2	34.1%	27.1%
VIC	929.6	77.0	71,582.17	15.2	4.1	27.6%	6.2%
VCB	2,665.0	26.5	70,623.04	15.0	1.6	10.6%	1.0%
MSN	734.9	83.0	60,997.64	-1,483.6	4.2	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	14.0	39,356.84	9.7	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	42.7	29,056.13	23.9	2.5	10.1%	2.1%
PVD	275.5	102.0	28,100.21	11.9	2.5	22.7%	10.7%
HPG	481.9	57.5	27,709.72	9.9	2.6	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	15.8	4,042.55	18.0	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	52.0	17,882.50	11.4	2.4	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.6	2,437.81	8.3	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	68.5	3,115.28	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.5	698.63	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	24.6	679.21	2.6	1.0	NA	TH.DOI

HNX 20/08/2014 HNX-Index 83.06 0.39 0.48% 45,018,906 CP 590.49 bil. VND

Lực cầu trở lại vào cuối phiên, 2 sàn đóng cửa ở mức cao trong phiên
 Chỉ số HNX-Index tăng 0.39 điểm (+0.48%), đóng cửa tại mốc 83.06 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nền ngắn, chỉ số này tích cực trở lại vào cuối phiên sáng.
 - Chỉ báo Stochastic Oscillator gia tăng trở lại.
 - MACD gia tăng tích cực trở lại.
 - RSI (14) tăng nhẹ về mức 69. Đây là mức thể hiện sự tích cực của chỉ số này.
 - MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	-0.1 (-2.1%)	5,689,750
SCR	0 (0.0%)	4,302,760
KLF	-0.3 (-2.4%)	4,234,000
VGS	0.5 (6.4%)	2,320,000
PVS	0.5 (1.4%)	1,917,440

HNX Top 5 theo % tăng

HBE	0.5 (10.0%)	100
HHC	2.8 (10.0%)	1,000
SDC	1 (10.0%)	1,300
TIG	0.8 (10.0%)	152,900
LDP	4.9 (9.9%)	300

HNX Top 5 theo % giảm

CX8	-0.5 (-10.0%)	10,200
SGH	-7.3 (-10.0%)	100
TET	-1.7 (-10.0%)	100
TSB	-1 (-9.6%)	300
CCM	-1.6 (-9.6%)	100

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

WCS	0,4 tỷ	3,100
EID	0,3 tỷ	27,200
KLS	0,3 tỷ	28,200
HMH	0,3 tỷ	12,300
ITQ	0,3 tỷ	26,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-5,2 tỷ	139,300
PVC	-3,0 tỷ	104,300
PVE	-0,8 tỷ	60,500
SD1	-0,1 tỷ	28,900
VTC	-0,1 tỷ	21,900

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-72,550	4.93

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Thị trường giao dịch giằng co ở phiên sáng, tuy nhiên lực cầu trở lại khá tốt ở phiên chiều, đà tăng lan rộng kéo HNX-Index tăng điểm tích cực.
- ▶ KLGD sụt giảm và đạt 42 triệu đơn vị. Thanh khoản ở mức khá, điều này cho thấy tâm lý và lực cầu vẫn đang khá tốt.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 4,93 tỷ trong phiên hôm nay. Nhiều khả năng nhịp bán ròng vẫn còn tiếp diễn, điều này sẽ ảnh hưởng tới đà tăng của HNX-Index.
- ▶ Áp lực điều chỉnh sẽ xuất hiện ở HNX-Index khi lực bán chốt lời xuất hiện mạnh ở các mã ở sàn này. Dòng tiền nhiều khả năng sẽ tiếp tục phân hóa mạnh.
- ▶ NĐT cần nhắc chốt lời, việc mua mới chỉ nên hướng vào nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và thanh khoản vẫn tiếp tục gia tăng tốt.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	37.4	16,706.60	9.4	2.0	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.2	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.1	6,228.12	11.0	1.1	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.5	5,100.00	84.7	2.6	2.8%	1.5%
PVI	225.2	19.7	4,435.62	14.8	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	34.6	2,692.99	7.0	1.8	27.5%	15.2%
VNR	131.1	20.5	2,687.06	8.4	1.0	12.7%	5.7%
NTP	56.3	47.1	2,653.58	7.1	2.0	22.9%	15.2%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	36.1	1,371.80	8.8	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	20.6	407.88	7.5	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.7	1,569.98	14.4	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.1	2,653.58	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	29.0	1,450.00	8.2	1.6	NA	TH.DOI
DXP	7.9	40.0	315.00	6.3	1.4	NA	TH.DOI

Hang T. Nguyen

hangntt@vietinbanksc.com.vn

Mã CK VCB
Tên công ty Vietcombank
Sở giao dịch HOSE
Ngành Ngân hàng
SLCPLH 2665.02 triệu CP
GTVH (tỷ) 68,758 tỷ VND

Giá hiện tại **25.8**
 Giá mục tiêu **19.4**

BÁN



VCB vẫn là một trong số ít NH có thu nhập không quá phụ thuộc vào dịch vụ truyền thống khi tại Q2/2014, thu nhập từ lãi thuần chiếm 66.9% và thu nhập ngoài lãi chiếm 33.1% trên tổng thu nhập hoạt động.

Khả năng thanh toán của VCB tương đối tốt thể hiện ở tỷ lệ vốn huy động KH/ vốn cho vay KH lớn hơn 100%. Chất lượng tín dụng xấu đi khi tỷ lệ nợ xấu tăng quá 3%.

347,603,258cp phát hành thêm của VCB đã được chính thức giao dịch vào 15/08. Lý do để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn CSH. Sau khi niêm yết phát hành thêm, VCB đã có 2.665 tỷ cổ phiếu được lưu hành trên thị trường. EPS 2014 dự kiến là 1,589đ/cp (-15%), P/E và P/B của VCB đang cao hơn TB ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, giá trị hợp lý của cổ phiếu VCB là 19.400/CP, khuyến nghị 'BÁN' cổ phiếu này.

► VCB: Nợ có khả năng mất vốn tăng 70.7%

Tỷ lệ nợ xấu của VCB là 3.09% với 9,031 tỷ đồng, tăng so với thời điểm đầu năm là 2.6%. Con số này cùng với của ACB, MBB, TCB, SHB ... đã vượt quá giới hạn cho phép của NHNN. Đặc biệt là, nợ nhóm 5, nợ có khả năng mất vốn của VCB là 4,765 tỷ đồng, +70.7% chỉ trong vòng nửa đầu 2014. Tỷ lệ nợ xấu của VCB cao một phần là do VCB là ngân hàng có sự phân loại nợ gần với tiêu chuẩn quốc tế nhất.

Về KQKD 2 quý đầu, hầu hết các hạng mục chính đều tăng trưởng. Cụ thể, thu nhập lãi thuần đạt 5,572 tỷ đồng, tăng 8.3%. Hoạt động dịch vụ đạt 860 tỷ đồng, +12%. Lãi thuần từ CK kinh doanh và CK đầu tư lần lượt tăng 436.8% và 108.2% so với cùng kì. Tuy nhiên, một số hoạt động kinh doanh khác giảm nhẹ như KD ngoại hối đạt 798 tỷ, -6.6%; thu nhập góp vốn mua cổ phần đạt 60 tỷ đồng, giảm hơn 65.3%.

Tổng thu nhập hoạt động lũy kế 6 tháng tăng 15.6% tuy nhiên chi phí trích lập dự phòng rủi ro là 2,408 tỷ đồng, tăng 22% nên LNST chỉ đạt 2,223 tỷ đồng, tăng 12.5%. Tỷ lệ trích dự phòng rủi ro tín dụng của VCB là lớn nhất trong các ngân hàng niêm yết (>90%), trong khi ở CTG là gần 60%, MBB (62%), BID (85%), ACB (50%), EIB (39%), SHB (40%), SCB (90%).

Tại thời điểm cuối quý 2, tổng tài sản của VCB đạt 504,432 tỷ đồng, tăng 7.55% so với đầu năm, tương đương với hơn 35 nghìn tỷ đồng (Kế hoạch cả năm tăng 11%). Hoạt động cho vay khách hàng là 292,544 tỷ đồng, tăng 6.64% (KH cả năm tăng 13%). Huy động khách hàng là 378,599 tỷ đồng, tăng 13.9% so với đầu năm (KH cả năm 13%). LNTT đạt 2,846.31 tỷ đồng, đạt 51.75% KH 2014.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Thu nhập lãi thuần	2,590.9	2,552.6	2,913.6	2,735.4	2,765.6	2,806.4
Thu nhập dịch vụ	382.5	388.0	408.5	432.0	424.2	435.5
Thu nhập HDKD khác	632.3	644.2	712.0	726.3	929.3	893.0
Chi phí hoạt động	1,332.8	1,280.2	1,574.8	2,026.0	1,419.9	1,640.1
Lãi ròng	1,112.5	880.3	1,039.9	1,335.7	1,166.0	1,056.9
Tổng dư nợ	303,517	331,667	322,712	357,633	323,360	379,470
Tài sản khác	116,964	104,804	116,946	109,826	122,757	124,962
Tổng tài sản	420,480	436,470	439,657	467,459	446,118	504,432
Công nợ	377,842	395,701	397,996	424,232	402,006	459,804
Vốn chủ sở hữu	42,639	40,769	41,661	43,227	44,112	44,628

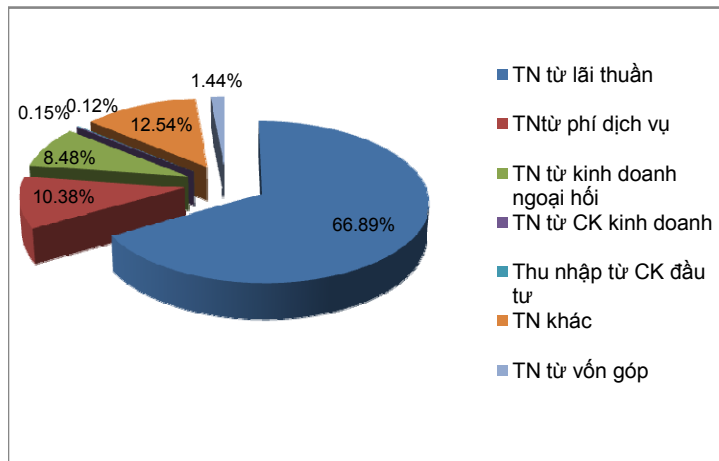
Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	ROA
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ACB	909.8	15.3	13,919.64	741	20.7	1.1	0.40%
BID	2,811.2	13.9	39,075.72	1,435	9.7	1.2	0.72%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	1,566	9.3	1.0	1.01%
EIB	1,229.4	12.7	15,613.80	480	26.5	1.1	0.39%
MBB	1,125.6	13.7	15,421.06	2,031	6.7	1.0	1.25%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	965	9.2	0.7	0.65%
STB	1,142.5	19.2	21,936.22	2,413	8.0	1.3	1.41%
VCB	2,665.0	25.8	68,757.52	1,726	15.0	1.6	0.99%

Chỉ số bình quân ngành

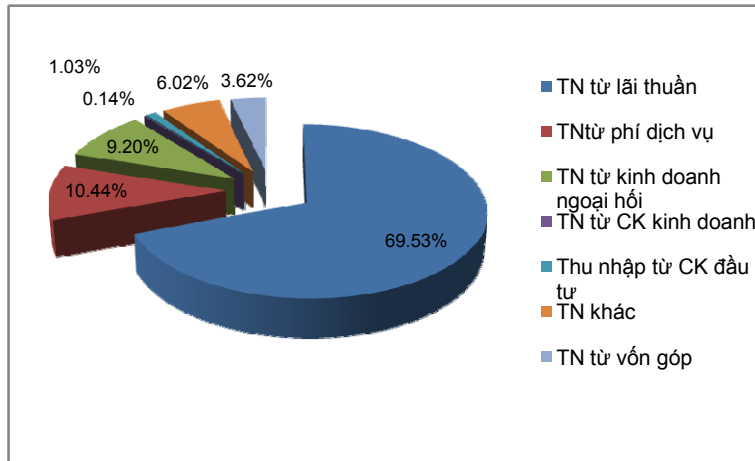
Ngân hàng	238,475.00	1,463	11.0	1.2	0.91%
-----------	------------	-------	------	-----	-------

► Cơ cấu thu nhập hoạt động

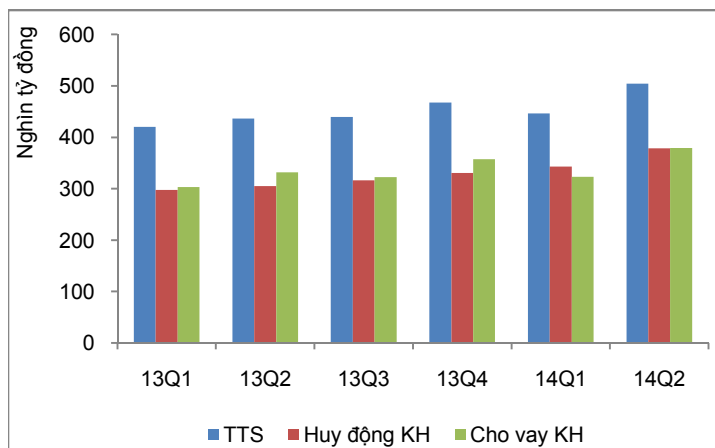
2013



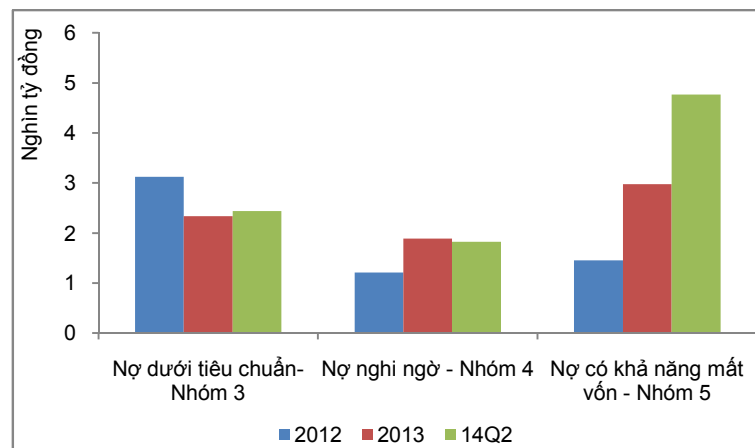
2014Q2



TTS, Huy động KH và Cho vay KH



Nợ xấu phân theo nhóm



KẾT QUẢ KINH DOANH					BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Tổng doanh thu	23,923	35,804	35,901	33,024	Tiền mặt & tương đương	13,473	16,011	21,359	30,903
Thu nhập lãi ròng	8,195	12,422	10,954	10,782	Tiền gửi/cho vay TCTC khác	79,654	105,005	65,713	91,737
Thu nhập lãi	20,587	33,355	31,747	28,299	Chứng khoán kinh doanh	7	818	521	195
Chi phí lãi	(12,392)	(20,933)	(20,793)	(17,516)	Cho vay khách hàng	171,125	204,089	235,870	267,863
Thu nhập ngoài lãi	3,336	2,449	4,154	4,725	Chứng khoán đầu tư	32,811	29,457	78,521	64,463
Tổng thu nhập hoạt động	11,531	14,871	15,108	15,507	Đầu tư dài hạn khác	3,955	2,618	3,021	3,042
Chi phí hoạt động	(4,578)	(5,700)	(6,016)	(6,244)	Tài sản cố định	1,586	2,606	3,660	4,086
Chi phí dự phòng	(1,384)	(3,474)	(3,329)	(3,520)	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
LNR trước thuế	5,569	5,697	5,764	5,743	Tài sản khác	4,851	6,119	5,810	6,568
Thuế	(1,266)	(1,480)	(1,337)	(1,365)	Tổng tài sản	307,496	366,722	414,475	468,994
LNR sau thuế	4,303	4,217	4,427	4,378	Vay NHNN	10,077	38,866	24,806	32,622
Lợi ích cổ đông thiểu số	(21)	(21)	(24)	(20)	Tiền gửi/vay từ TCTD khác	59,536	47,962	34,066	44,044
LNR sau lợi ích thiểu số	4,282	4,197	4,404	4,358	Huy động từ dân cư	204,756	227,017	284,415	332,246
EPS	3.238	2.131	1.900	1.881	Giấy tờ có giá	3,564	2,083	2,033	2,014
					Nợ khác	8,774	22,012	27,450	15,532
					Tổng nợ	286,707	337,940	372,770	426,458
					Vốn	13,224	19,698	23,174	23,174
					Sổ phiếu quỹ	-	-	-	-
					Vốn khác	1,032	1,041	9,247	9,247
					Quỹ	1,762	2,378	2,988	3,675
					Lợi nhuận giữ lại	4,652	5,521	6,144	6,291
					Tổng vốn chủ sở hữu	20,669	28,639	41,553	42,386
					Cổ đông thiểu số	120	143	152	150
					Tổng nợ & vốn CSH	307,496	366,722	414,475	468,994
CHỈ SỐ TÀI CHÍNH					TĂNG TRƯỞNG				
	2010	2011	2012	2013		2010	2011	2012	2013
Khả năng sinh lợi					Tài sản		19.3%	13.0%	13.2%
Thu nhập lãi/tổng thu nhập	71.1%	83.5%	72.5%	69.5%	Vốn CSH		38.6%	45.1%	2.0%
Thu nhập ngoài lãi/Tổng TN	28.9%	16.5%	27.5%	30.5%	Cho vay khách hàng		19.3%	15.6%	13.6%
					Huy động từ dân cư		10.9%	25.3%	16.8%
Tỷ lệ lãi biên	39.8%	37.2%	34.5%	38.1%	Thu nhập lãi		62.0%	-4.8%	-10.9%
Chi phí/Thu nhập	60.2%	62.8%	65.5%	61.9%	Chi phí lãi		68.9%	-0.7%	-15.8%
Khả năng thanh toán					Thu nhập lãi ròng		51.6%	-11.8%	-1.6%
Dư nợ KH/huy động KH	83.6%	89.9%	82.9%	80.6%	Thu nhập ngoài lãi		-26.6%	69.6%	13.7%
Dư nợ KH/Tổng huy động	64.7%	74.2%	74.1%	71.2%	Thu nhập hoạt động		29.0%	1.6%	2.6%
Hệ số an toàn vốn					Chi phí hoạt động		24.5%	5.5%	3.8%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR	9.0%	11.1%	14.8%	13.4%	Lợi nhuận trước thuế		2.3%	1.2%	-0.4%
					Lợi nhuận ròng		-2.0%	5.0%	-1.1%
Chất lượng tín dụng									
Nợ xấu/tổng dư nợ	2.8%	2.0%	2.4%	2.6%					
Dự phòng/nợ xấu	-113.7%	-125.1%	-91.4%	-89.5%					
Tỷ suất sinh lời									
ROA	1.4%	1.1%	1.1%	0.9%					
ROA	20.7%	14.7%	10.6%	10.3%					

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	13.73%	83.0	#####	4.22	443,779	321,869	213,514
VIC	HOSE	929.6	71,582.17	13.68%	77.0	15.20	4.14	1,271,576	1,023,884	543,208
HPG	HOSE	481.9	27,709.72	13.62%	57.5	9.90	2.61	643,991	695,885	752,968
PVD	HOSE	275.5	28,100.21	9.64%	102.0	11.85	2.52	331,964	333,920	337,139
HAG	HOSE	718.2	18,097.50	8.07%	25.2	15.47	1.32	2,773,572	2,365,476	2,412,329
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.65%	19.1	7.96	1.28	242,854	251,952	1,339,658
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	6.07%	26.5	14.95	1.55	208,747	203,235	363,192
DPM	HOSE	379.9	11,170.07	5.32%	29.4	8.76	1.24	876,198	841,607	872,300
ITA	HOSE	718.9	5,895.03	3.07%	8.2	57.23	0.73	3,922,050	3,423,388	4,418,002
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	2.45%	42.7	23.88	2.48	112,816	155,867	184,909
KBC	HOSE	389.8	4,287.36	2.33%	11.0	18.26	0.82	1,284,950	1,078,921	1,120,229
HSG	HOSE	96.3	3,996.99	2.28%	41.5	12.52	1.72	75,988	105,122	104,400
GMD	HOSE	116.1	4,297.11	1.97%	37.0	7.40	0.89	322,474	213,028	213,456
VSH	HOSE	206.2	3,011.12	1.58%	14.6	14.22	1.12	799,268	569,795	520,693
PPC	HOSE	318.2	6,522.17	1.47%	20.5	12.82	1.28	732,545	582,024	460,181
CSM	HOSE	67.3	2,960.85	1.45%	44.0	8.19	2.47	206,568	210,521	364,361
DRC	HOSE	83.1	4,444.45	1.34%	53.5	11.96	3.25	172,370	161,532	215,127
HVG	HOSE	132.0	2,890.80	1.24%	21.9	24.45	1.23	829,342	872,113	665,751
PVT	HOSE	255.9	4,042.55	1.16%	15.8	18.04	1.34	2,257,297	1,777,707	1,403,420
DIG	HOSE	143.0	1,873.24	1.06%	13.1	67.18	0.96	336,588	209,452	192,876
OGC	HOSE	300.0	3,570.00	0.82%	11.9	52.98	1.12	2,447,805	1,579,411	1,405,780

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.67%	19.1	7.96	1.28	242,854	251,952	1,339,658
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	7.43%	83.0	#####	4.22	443,779	321,869	213,514
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	7.31%	26.5	14.95	1.55	208,747	203,235	363,192
VIC	HOSE	929.6	71,582.17	6.29%	77.0	15.20	4.14	1,271,576	1,023,884	543,208
DPM	HOSE	379.9	11,170.07	5.63%	29.4	8.76	1.24	876,198	841,607	872,300
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	5.63%	42.7	23.88	2.48	112,816	155,867	184,909
PVS	HNX	446.7	16,706.60	5.50%	37.4	9.36	1.98	3,185,556	2,899,674	2,400,433
PVD	HOSE	275.5	28,100.21	3.79%	102.0	11.85	2.52	331,964	333,920	337,139
ITA	HOSE	718.9	5,895.03	3.48%	8.2	57.23	0.73	3,922,050	3,423,388	4,418,002
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.36%	8.9	9.23	0.73	2,097,716	2,261,857	4,798,255
HAG	HOSE	718.2	18,097.50	3.27%	25.2	15.47	1.32	2,773,572	2,365,476	2,412,329
VCG	HNX	441.7	6,228.12	3.21%	14.1	10.96	1.10	543,422	631,216	1,110,219
OGC	HOSE	300.0	3,570.00	2.07%	11.9	52.98	1.12	2,447,805	1,579,411	1,405,780
DRC	HOSE	83.1	4,444.45	1.52%	53.5	11.96	3.25	172,370	161,532	215,127
GMD	HOSE	116.1	4,297.11	1.49%	37.0	7.40	0.89	322,474	213,028	213,456
PPC	HOSE	318.2	6,522.17	1.32%	20.5	12.82	1.28	732,545	582,024	460,181
PVT	HOSE	255.9	4,042.55	1.16%	15.8	18.04	1.34	2,257,297	1,777,707	1,403,420
PVX	HNX	400.0	1,880.00	0.00%	4.7	- 1.60	2.21	8,934,727	7,135,355	6,531,051

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	71,582.17	0.00%	77.0	15.20	4.14	1,271,576	1,023,884	543,208
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	0.00%	83.0	#####	4.22	443,779	321,869	213,514
DPM	HOSE	379.9	11,170.07	0.00%	29.4	8.76	1.24	876,198	841,607	872,300
HAG	HOSE	718.2	18,097.50	0.00%	25.2	15.47	1.32	2,773,572	2,365,476	2,412,329
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	0.00%	26.5	14.95	1.55	208,747	203,235	363,192
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.00%	19.1	7.96	1.28	242,854	251,952	1,339,658
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	0.00%	42.7	23.88	2.48	112,816	155,867	184,909
CTG	HOSE	3,723.4	53,989.37	0.00%	14.5	9.26	1.01	227,047	236,724	269,825
GAS	HOSE	1,895.0	219,820.00	0.00%	116.0	18.83	6.17	298,059	297,874	322,792

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	60,997.64	0.88%	83.0	#####	4.22	443,779	321,869	213,514
VIC	HOSE	929.6	71,582.17	0.56%	77.0	15.20	4.14	1,271,576	1,023,884	543,208
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.31%	19.1	7.96	1.28	242,854	251,952	1,339,658
VCB	HOSE	2,665.0	70,623.04	0.24%	26.5	14.95	1.55	208,747	203,235	363,192
DPM	HOSE	379.9	11,170.07	0.15%	29.4	8.76	1.24	876,198	841,607	872,300
BVH	HOSE	680.5	29,056.13	0.08%	42.7	23.88	2.48	112,816	155,867	184,909

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,096	6.8	0.9	13.8%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,512	8.7	1.4	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,835	21.4	1.0	4.0%	1.7%
Sản xuất giấy	778	6.8	0.8	12.4%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,727	16.0	2.2	21.2%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,796	3.1	0.8	24.3%	5.2%
Khai khoáng	12,077	65.0	5.6	0.2%	0.0%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,366	15.1	1.4	11.9%	7.9%
Xây dựng	30,042	41.8	1.1	1.1%	2.2%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,156	8.0	1.2	16.6%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	806	6.7	1.6	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,291	6.4	0.9	13.8%	6.1%
Thiết bị điện	1,853	17.8	1.1	0.8%	-0.3%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	12.5	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,284	8.8	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,844	3.0	1.1	3.9%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,859	8.1	1.5	19.5%	14.0%
Dịch vụ vận tải	5,885	7.5	1.5	19.1%	11.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,795	11.0	1.5	13.1%	5.0%
Đào tạo & Việc làm	224	10.4	0.7	8.0%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	179	7.9	0.8	11.3%	4.7%
Chất thải & Môi trường	169	2.6	0.8	34.7%	16.6%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,011	17.2	1.2	11.9%	6.5%
Lốp xe	7,889	9.8	2.8	27.6%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,419	7.0	1.2	15.9%	8.6%
Vang & Rượu mạnh	310	13.8	2.1	16.1%	10.1%
Đồ uống & giải khát	227	6.5	1.1	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,690	10.8	1.8	19.1%	6.8%
Thực phẩm	202,442	24.7	5.0	21.0%	16.5%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	53	14.4	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,381	8.0	1.1	14.3%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	645	50.9	1.6	2.4%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,227	8.6	1.5	17.9%	7.2%
Giày dép	7	1.0	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,019	9.3	1.7	18.0%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	704	7.9	1.1	-1.1%	4.0%

20 August 2014

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		894	14.6	0.9	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế		152	3.1	1.7	38.0%	16.3%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		153	7.0	0.9	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,630	10.8	3.0	25.0%	16.5%
Bán lẻ						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		252	47.4	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		643	10.0	1.0	12.8%	7.4%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,714	10.0	1.7	16.9%	3.4%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,079	9.4	1.0	10.4%	7.3%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,774	74.1	2.6	2.9%	1.8%
Dịch vụ giải trí		2,332	57.4	1.3	14.1%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,405	18.4	2.8	22.2%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		595	14.2	0.8	5.5%	2.0%
Internet		370	78.0	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,519	11.5	2.4	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		447	15.2	0.8	4.3%	1.7%
Thiết bị văn phòng		278	4.7	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		10,945	28.1	6.3	33.3%	11.3%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		22,922	-	5.3	1.2	-11.2%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		224,351	18.4	6.0	33.1%	22.7%
Nước		1,315	7.0	1.2	16.8%	11.3%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,204	6.9	0.8	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,610	11.5	0.7	6.3%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,622	8.3	1.0	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		28,920	23.9	2.5	10.1%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,600	53.0	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		25,679	14.3	1.5	8.3%	6.3%
Ngân hàng						
Ngân hàng		238,475	11.0	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		151,929	15.6	2.7	19.8%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	34.7%	11.6%
Dầu khí						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		47,025	10.6	2.3	22.5%	9.4%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.